

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 ĐIỀU CHUYỂN CHO XÃ NẬM HÀNG SAU KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Nậm Hàng)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
	Tổng cộng	90.244.141.494	70.850.845.586	19.393.295.908	
0961	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công	4.115.648.500	3.829.648.500	286.000.000	
1	Nguồn thu sử dụng đất	28.620.000	28.620.000	0	
	Phòng Kinh tế hạ tầng	28.620.000	28.620.000	0	
	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, lát vỉa hè, trồng cây xanh khu vực đầu giá quyền sử dụng đất Thương mại - Dịch vụ thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	28.620.000	28.620.000	0	Phòng Kinh tế
2	Nguồn số xổ kiến thiết			0	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh			0	
4	Nguồn XDCB tập trung			0	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm Non xã Nậm Mạnh			0	
	Cầu liên hợp đập tràn tại bản Nậm Ô, xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn			0	
	Sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Van, xã Nậm Hàng			0	
5	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững GD 2021-2025	0		0	
	Nâng cấp Thủy lợi Nậm Đắc, Nậm Đoong xã Pú Dao			0	
	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô			0	
	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Dao đến bản Nậm Đắc - Nậm Đoong - Khu du lịch Pú Dao			0	
	Nâng cấp, mở rộng bến đò trung tâm xã Mường Mô			0	
	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cây, Lông Ngài, Nậm Láy)			0	
	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản xã Nậm Chà (Huổi Đạo, Huổi Lính), Nậm Mạnh (Nậm Pồ); Nậm Ban (Nậm Ván); Hua Bum (Nậm Cười, Nậm Tàng)			0	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pú Dao			0	
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Pá Đôn xã Nậm Pi đến bản Lông Ngài xã Nậm Hàng			0	
	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Pi (Nậm Vời, Pá Sập, Pá Đôn)			0	
	Đường nội đồng Nậm Mô, xã Mường Mô (0471, mã dự án: 8000105)			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
	Đường nội đồng bản Nậm Hải, xã Mường Mô (0471, mã dự án: 8046749)			0	
2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	286.000.000		286.000.000	
6.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất, ở nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			0	
6.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết			0	
	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pi			0	
	Sắp xếp ổn định dân cư bản bản Huổi Van, xã Nậm Hàng			0	
6.3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			0	
6.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
6.5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			0	
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			0	
-	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	286.000.000	0	286.000.000	
	Nhà Văn hóa bản Huổi Van xã Nậm Hàng	286.000.000	0	286.000.000	Phòng Kinh tế
6.7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			0	
-	Tiểu dự án 1:			0	
7	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0		0	
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền			0	
3	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách	3.801.028.500	3.801.028.500	0	
	Điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết thị trấn Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu tỷ lệ 1/500	3.801.028.500	3.801.028.500	0	Phòng Kinh tế
	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm, huyện Nậm Nhùn			0	
9	Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung			0	
	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Mường Mô			0	
	Đường giao thông vùng quê, cây gỗ lớn xã Nậm Mạnh			0	
0962	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	1.000.988.500	991.328.500	9.660.000	
1	Kinh phí mua rèm cửa cho các đơn vị trường	70.963.200	70.963.200	0	
-	Phòng Giáo dục và ĐT (QLNN)	70.963.200	70.963.200		
	Kinh phí mua rèm cửa cho các đơn vị trường trực thuộc	70.963.200	70.963.200		Phòng Văn hóa - xã hội

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
2	Kinh phí duy tu, sửa chữa hội trường làm việc tại trụ sở xã và mua sắm trang thiết bị làm việc tại trụ sở và nhà văn hóa			0	
2	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc tại trụ sở và nhà văn hóa xã	680.000.000	670.340.000	9.660.000	
	Kinh phí mua sắm bộ xung trang thiết bị làm việc tại trụ sở làm việc(QĐ số 805/341/12) (TT Nậm Nhùn)	680.000.000	670.340.000	9.660.000	Phòng Kinh tế
3	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	250.025.300	250.025.300	0	
-	Phòng GD & ĐT	250.025.300	250.025.300	0	
	Kinh phí mua sắm Thiết bị dạy học tối thiểu và đồ dùng bán trú cho cấp Tiểu học; thiết bị dạy học tối thiểu, đồ dùng, đồ chơi, đồ dùng bán trú cấp mầm non cho các đơn vị trường ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Nhùn.	250.025.300	250.025.300	0	Phòng Văn hóa - xã hội
0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	0	0	0	
1	Kinh phí cải cách tiền lương và CS theo lương			0	
2	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương			0	
3	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp			0	
0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	1.769.706.456	1.299.793.485	469.912.971	
-	Phòng Nội vụ	857.095	857.095	0	Phòng Văn hóa - xã hội
-	Văn phòng Huyện ủy	317.441.190	317.441.190	0	Văn phòng Đảng ủy
-	Văn phòng HĐND - UBND huyện	27.457.221	27.457.221	0	Văn phòng HĐND - UBND
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			0	
5	UBND xã Pú Dao			0	
6	UBND xã Mường Mô			0	
7	UBND xã Lê Lợi			0	
8	UBND xã Nậm Ban			0	
-	UBND xã Nậm Manh	8.967.150	0	8.967.150	Văn phòng HĐND - UBND
-	UBND thị trấn Nậm Nhùn	6.591.957	6.591.957	0	Văn phòng HĐND - UBND
11	UBND xã Nậm Chà			0	
12	UBND xã Nậm Pì			0	
13	UBND xã Trung Chải			0	
14	UBND xã Hua Bum			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
-	UBND xã Nậm Hàng	37.583.212	0	37.583.212	Văn phòng HĐND - UBND
-	Phòng Giáo dục và ĐT (QLNN)	22.932.602	22.932.602	0	Phòng Văn hóa - xã hội
-	Hội liên hiệp phụ nữ	58.701.259	58.701.259	0	UBMTTQ xã
-	Hội Chữ thập đỏ	6.842.182	6.842.182	0	UBMTTQ xã
-	Hội nông dân	44.217.278	44.217.278	0	UBMTTQ xã
-	Hội cựu chiến binh	38.285.437	38.285.437	0	UBMTTQ xã
-	Đoàn thanh niên	102.602.519	102.602.519	0	UBMTTQ xã
-	Phòng Dân tộc	17.031.317	17.031.317	0	Phòng Văn hóa - xã hội
-	Phòng Kinh tế hạ tầng	88.978.478	88.978.478	0	Phòng Kinh tế
24	Trung tâm Văn hóa - thông tin			0	
-	Phòng Tài nguyên và môi trường	20.069	20.069	0	Phòng Kinh tế
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	10.718.854	10.718.854	0	Phòng Kinh tế
27	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp			0	
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	100.368.135	100.368.135	0	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị
-	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	854.256.876	430.894.267	423.362.609	
-	Kinh phí chi trả cho biên chế	481.500.776	264.132.121	217.368.655	
	MN Sông Đà	72.113.908	72.113.908	0	Trường MN Sông Đà
	MN Nậm Hàng	2.939.000	2.793.000	146.000	Trường MN Nậm Hàng
	MN Nậm Mạnh	6.736.218	6.736.218	0	Trường MN Nậm Mạnh
	TH Nậm Nhùn	30.165.373	30.165.373	0	Trường TH Nậm Nhùn
	TH Nậm Hàng	3.189.579	3.189.579	0	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng
	TH Nậm Mạnh	37.430.866	37.430.866	0	Trường PTDTBT TH Nậm Mạnh
	THCS Nậm Nhùn	226.079.735	56.079.735	170.000.000	Trường THCS Nậm Nhùn
	THCS Nậm Hàng	24.184.023	24.184.023	0	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng
	THCS Nậm Mạnh	78.662.074	31.439.419	47.222.655	Trường PTDTBT THCS Nậm Mạnh
-	Kinh phí chi trả cho giáo viên Hợp đồng	116.200.495	21.071.515	95.128.980	
	MN Sông Đà			0	
	MN Nậm Hàng			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
	MN Nậm Manh			0	
	TH Nậm Nhùn			0	
	TH Nậm Hàng			0	
	TH Nậm Manh			0	
	Trường THCS Nậm Nhùn	54.135.700	4.135.700	50.000.000	Trường THCS Nậm Nhùn
	THCS Nậm Hàng			0	
	Trường PTDTBT THCS Nậm Manh	62.064.795	16.935.815	45.128.980	Trường PTDTBT THCS Nậm Manh
-	Kinh phí chi trả cho Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	114.903.642	9.513.052	105.390.590	
	Trường MN Sông Đà	26.982.903	6.982.903	20.000.000	Trường MN Sông Đà
	Trường MN Nậm Hàng	20.276.149	276.149	20.000.000	Trường MN Nậm Hàng
				0	
	Trường TH Nậm Nhùn	10.000.000		10.000.000	Trường TH Nậm Nhùn
	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng	5.390.590		5.390.590	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng
	Trường PTDTBT TH Nậm Manh	10.000.000		10.000.000	Trường PTDTBT TH Nậm Manh
	Trường THCS Nậm Nhùn	22.254.000	2.254.000	20.000.000	Trường THCS Nậm Nhùn
	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng	20.000.000		20.000.000	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng
	THCS Nậm Manh			0	
-	Kinh phí biên chế tuyển mới trong năm	141.651.963	136.177.579	5.474.384	
	Trường MN Sông Đà	5.000.000	5.000.000	0	Trường MN Sông Đà
	Trường MN Nậm Hàng	5.000.000	4.920.000	80.000	Trường MN Nậm Hàng
				0	
	Trường TH Nậm Nhùn	30.000.000	28.080.000	1.920.000	Trường TH Nậm Nhùn
				0	
	Trường PTDTBT TH Nậm Manh	10.000.000	9.945.000	55.000	Trường PTDTBT TH Nậm Manh
	Trường THCS Nậm Nhùn	71.651.963	68.267.579	3.384.384	Trường THCS Nậm Nhùn
				0	
	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng	20.000.000	19.965.000	35.000	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng
56	Trung tâm GDNN& GDTX			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
57	Quản lý nhà nước			0	
58	Quỹ lương, chi thường xuyên			0	
-	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông	25.853.625	25.853.625	0	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông
0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	3.498.319.816	2.988.957.187	509.362.629	
-	KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND	27.347.000	23.100.000	4.247.000	
	Trường MN Sông Đà	360.000	360.000	0	Trường MN Sông Đà
	Trường MN Nậm Hàng	18.533.000	14.286.000	4.247.000	Trường MN Nậm Hàng
	Trường MN Nậm Mạnh	8.454.000	8.454.000	0	Trường MN Nậm Mạnh
	TH Nậm Nhùn			0	
	TH Nậm Hàng			0	
	TH Nậm Mạnh			0	
	THCS Nậm Nhùn			0	
	THCS Nậm Hàng			0	
	THCS Nậm Mạnh			0	
2	Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP (hỗ trợ học tập, miễn giảm học phí..)	0		0	
-	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	15.124.811	15.124.811	0	
	Trường MN Sông Đà	1.544.000	1.544.000		Trường MN Sông Đà
	Trường MN Nậm Hàng	13.580.000	13.580.000		Trường MN Nậm Hàng
	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng	811	811		Trường PTDTBT TH Nậm Hàng
4	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non từ 24 tháng tuổi trở lên, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc các xã thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã, thôn, bản khu vực I năm 2022 theo NQ 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022			0	
5	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh			0	
6	Sửa chữa trụ sở BCH quân sự xã			0	
7	KP tổ chức sơ kết tổng kết công an xã, xã đội trưởng năm 2024; Ngày hội văn hóa các dân tộc; tham gia giải bóng đá chào mừng 50 thành lập Hội nông dân tỉnh			0	
8	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng, sửa chữa hệ thống đèn trang trí...; mua sắm trang thiết bị trường, lớp học; lắp đặt cột cờ, cổng trường; sửa chữa nhà lớp học; sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
9	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn			0	
10	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường...			0	
11	Kinh phí lập Đồ án quy hoạch chi tiết khu thương mại và nhà ở Lai Châu tổ 8, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu theo quy trình rút gọn			0	
12	Kinh phí lập Đồ án quy hoạch chi tiết tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà phố Lai Châu tổ 23, phường Đông Phong theo quy trình rút gọn			0	
13	Kinh phí lập Đồ án quy hoạch chi tiết khu thương mại và nhà ở tổ 10, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu theo quy trình rút gọn			0	
14	Kinh phí đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính huyện Than Uyên			0	
15	Tổ chức thực hiện diễn tập PTDS, ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn			0	
16	Kinh phí chuyển đổi đất và hỗ trợ phát triển cây cao su			0	
-	KP thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021	63.900		63.900	
	TT Nậm Nhùn	63.900	0	63.900	Phòng Kinh tế
18	Kinh phí sửa chữa nhà vệ sinh, hệ thống điện, nước trường học; thay thế, mua sắm thiết bị vệ sinh			0	
19	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng từ QL32 đi các bản Én Luông, Xuân Phương đi Mường Than			0	
-	Kinh phí thuê dọn dẹp vệ sinh tiền điện, nước tòa nhà trụ sở HĐND-UBND huyện	86.601.056	86.601.056	0	
	VP HĐND- UBND	86.601.056	86.601.056		Văn phòng HĐND - UBND
21	Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP tăng thêm			0	
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho Đảng viên được tặng huy hiệu Đảng từ đủ 40 năm tuổi Đảng trở lên	3.000.000	0	3.000.000	
	UBND xã Nậm Hàng cũ	3.000.000	0	3.000.000	Văn phòng Đảng ủy
23	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024			0	
24	Chính sách hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022			0	
-	KP học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013	1.728.000		1.728.000	
	MN Nậm Hàng	1.728.000	0	1.728.000	Trường MN Nậm Hàng
-	KP phục vụ nấu ăn tập trung tại cơ sở giáo dục theo NQ 35/2016/NQ-HĐND	502.210.141	351.956.380	150.253.761	
	Trường MN Sông Đà	6.464.314	6.464.314	0	Trường MN Sông Đà
	Trường MN Nậm Hàng	91.555.154	30.108.000	61.447.154	Trường MN Nậm Hàng
	Trường MN Nậm Mạnh	120.977.973	83.064.954	37.913.019	Trường MN Nậm Mạnh
	TH Nậm Nhùn			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng	38.408.786	36.970.099	1.438.687	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng
	Trường PTDTBT THCS Nậm Manh	68.163.532	68.163.532	0	Trường PTDTBT THCS Nậm Manh
	Trường THCS Nậm Nhùn	51.728.000	16.356.600	35.371.400	Trường THCS Nậm Nhùn
	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng	53.620.701	53.620.701	0	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng
	Trường PTDTBT THCS Nậm Manh	71.291.681	57.208.180	14.083.501	Trường PTDTBT THCS Nậm Manh
27	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ 06/NĐ-CP, Nghị định 105/2020/NĐ-CP			0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	118.702.108	107.332.899	11.369.209	
	MN Sông Đà			0	
	MN Nậm Hàng			0	
	MN Nậm Manh			0	
	TH Nậm Nhùn			0	
	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng	71.043.734	59.674.525	11.369.209	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng
	TH Nậm Manh			0	
	THCS Nậm Nhùn			0	
	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng	26.394.774	26.394.774	0	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng
	Trường PTDTBT THCS Nậm Manh	21.263.600	21.263.600	0	Trường PTDTBT THCS Nậm Manh
29	Trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			0	
30	Kinh phí trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP			0	
31	Kinh phí hỗ trợ thù lao hàng tháng cho người được giao nhiệm vụ quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 08/12/2023			0	
32	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Quyết định 27/2011/QĐ-UBND			0	
33	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP			0	
34	Phụ cấp HĐND			0	
35	Kinh phí mở lớp xóa mù chữ mức độ 2			0	
36	Hỗ trợ KP thực hiện công tác xóa mù chữ năm 2023,2024 theo Nghị quyết 57/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Đối ứng thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH ĐBĐT TS và MN)			0	
37	KP thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn theo NQ số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh			0	
38	Kinh phí bồi dưỡng chuyên môn theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
39	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 45-HĐND tỉnh			0	
40	Dự phòng ngân sách huyện			0	
-	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	393.542.000	146.200.000	247.342.000	
	Trung tâm Văn hóa - thông tin	6.000.000	6.000.000	0	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông
	Văn phòng huyện ủy	246.290.000	90.200.000	156.090.000	Văn phòng Đảng ủy
	UBND xã Nậm Hàng cũ	50.000.000	0	50.000.000	Văn phòng Đảng ủy
	UBND xã Nậm Manh	41.252.000	0	41.252.000	Văn phòng Đảng ủy
	UBND thị trấn Nậm Nhùn	50.000.000	50.000.000	0	Văn phòng Đảng ủy
42	Kinh phí tổ chức đại hội thành lập Hội người cao tuổi			0	
-	KP thi đua, khen thưởng	28.027.000	19.733.010	8.293.990	Phòng Văn hóa - xã hội
44	KP khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			0	
45	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa			0	
46	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Than Uyên đi xã Mường Kim (km1-Km8)			0	
47	Kinh phí phụ cấp công vụ			0	
48	Nguồn tăng thu 2023			0	
49	Kinh phí bảo hiểm XH, BHYT tổ an ninh trật tự cơ sở			0	
50	Kinh phí lễ ra mắt lực lượng an ninh trật tự cơ sở			0	
51	Mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa; nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc bộ phận một cửa xã			0	
52	Kinh phí giao mua sắm thực hiện nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính theo Luật đất đai năm 2024			0	
53	Kinh phí chống sạt lở, ngập nước tại điểm trường Hua Cản			0	
54	Kinh phí hoạt động công tác Đảng			0	
-	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ	460.000.000	460.000.000	0	Phòng Kinh tế
56	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ không chuyên trách			0	
57	Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, phí đăng kiểm, cấp biển xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung			0	
58	Kinh phí mua sắm xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung			0	
59	Hỗ trợ bố trí ổn định dân cư, điểm dân cư suối Voi, xã Can Hồ (Theo QĐ 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ Tướng chính phủ, NO số 11/2024/NO-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND)			0	
60	Sửa chữa bảo dưỡng thủy lợi			0	
61	Kinh phí hỗ trợ các huyện để hoàn thành các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
	Trích lập từ nguồn chi thường xuyên	25.000.000		25.000.000	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND xã Nậm Manh			0	
	UBND xã Nậm Hàng	9.000.000	0	9.000.000	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND TT Nậm Nhùn	16.000.000	0	16.000.000	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 50% chi hội nghị 6 tháng cuối năm 2021	20.540.000		20.540.000	
	UBND xã Nậm Manh	2.540.000	0	2.540.000	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND xã Nậm Hàng	8.000.000	0	8.000.000	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND TT Nậm Nhùn	10.000.000	0	10.000.000	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện	3.820.404.706	3.820.404.706	0	
	Khắc phục hậu quả thiên tai, BĐGT tuyến đường bản Nậm Nó 1, Nậm Nó 2 xã Trung Chải - Trung tâm xã Nậm Ban - QL4H và tuyến đường QL4H-Bản Nậm Sẻ, xã Trung Chải	63.724.000	63.724.000		Phòng Kinh tế
	Khắc phục hậu quả thiên tai, BĐGT tuyến đường từ ĐT 127 - xã Pú Dao	0	0		
	Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông tuyến đường Cầu Nậm Pô - TT xã Nậm Chà - Cầu Pá Mô	923.998.792	923.998.792		Phòng Kinh tế
	Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông tuyến đường Pa Chà - Huôi Đạo - Phiêng Lăn, xã Nậm Chà	539.997.971	539.997.971		Phòng Kinh tế
	Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông tuyến đường từ QL4H - Bản Nậm Nghe, xã Hua Bum	389.947.365	389.947.365		Phòng Kinh tế
	Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông tuyến đường từ bản Nậm Xê xã Vàng San đến bản Nậm Tàng, Nậm Cười, xã Hua Bum vào tuyến đường đến bản Nậm Cười (bản mới)	1.259.998.726	1.259.998.726		Phòng Kinh tế
	Khắc phục hậu quả thiên tai các tuyến đường nội đồng, đường sản xuất và đường vào nghĩa trang thị trấn Nậm Nhùn	539.997.852	539.997.852		Phòng Kinh tế
	Khắc phục hậu quả thiên tai tuyến đường lên bản Nậm Vạc 1,2 xã Nậm Ban	102.740.000	102.740.000		Phòng Kinh tế
2	Nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện			0	
3	Tăng thu ngân sách để thực hiện chương trình nông thôn mới và đầu tư xây dựng cơ bản			0	
-	Kinh phí tăng thu tiết kiệm chi theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	249.141.261		249.141.261	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
5	Nguồn tăng thu ngân sách cấp xã, vượt thu NS			0	
-	30% tăng thu để bổ sung dự phòng NS và chi đầu tư, thực hiện các nhiệm vụ, chế độ chính sách an sinh XH.	3.140.588.850	2.584.177.267	556.411.583	
	+ Trồng cây xanh đường D9 và khu dân cư mới bờ kè Sông Đà, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	1.100.000.000	1.100.000.000	0	Phòng Kinh tế
	+ Nhà văn hóa cộng đồng dân tộc Cống tại xã Nậm Chà huyện Nậm Nhùn	30.000.000	30.000.000	0	Phòng Kinh tế
	+ Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nậm Nhùn	888.000.000	888.000.000	0	Phòng Kinh tế
	+ Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị Trung tâm hành chính công và một số nội dung cần thiết khác khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (các xã sau sắp xếp, hợp nhất)	525.386.460	0	525.386.460	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
	+ Xã Nậm Hàng	466.000.000	466.000.000	0	
	Đường nghĩa địa bản Nậm Dòn, xã Nậm Hàng	466.000.000	466.000.000	0	Phòng Kinh tế
	+ Tổng xã	131.202.390	100.177.267	31.025.123	
	UBND xã Nậm Mạnh	6.015.896	0	6.015.896	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND TT Nậm Nhùn	100.177.267	100.177.267	0	Phòng Kinh tế
	UBND xã Nậm Hàng	25.009.227	0	25.009.227	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
-	70% tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương	80.681.241	0	80.681.241	
	UBND xã Nậm Mạnh	14.037.092		14.037.092	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND xã Nậm Hàng	18.653.580		18.653.580	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND TT Nậm Nhùn	47.990.569		47.990.569	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
8	Kinh phí tiết kiệm chi Thường xuyên 6 tháng cuối năm được phép chuyển năm sau			0	
-	Tiết kiệm chi năm 2023 còn dư chuyển 2025	331.330.207	37.888.867	293.441.340	
	UBND xã Nậm Mạnh	6.345.288	0	6.345.288	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND xã Nậm Hàng	287.096.052	0	287.096.052	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	UBND TT Nậm Nhùn	37.888.867	37.888.867	0	Phòng Kinh tế
-	Tiết kiệm chi năm 2024 còn dư chuyển 2025	3.329.600.279	1.894.128.000	1.435.472.279	
	+ Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục và các nhiệm vụ khác (thực hiện theo kiến nghị tại Kết luận số 127/KL-TTtr ngày 22/11/2024 của Thanh tra Sở Tài chính)	360.000.000	0	360.000.000	
	Mầm non sông đà	40.000.000	0	40.000.000	Trường MN Sông Đà
	Mầm non Nậm Mạnh	195.000.000	0	195.000.000	Trường MN Nậm Mạnh
	Tiểu học Nậm Mạnh	45.000.000	0	45.000.000	Trường PTDTBT TH Nậm Mạnh
	THCS Nậm Mạnh	80.000.000	0	80.000.000	Trường PTDTBT THCS Nậm Mạnh
	+ Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị Trung tâm hành chính công và một số nội dung cần thiết khác khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (các xã sau sắp xếp, hợp nhất)	1.075.472.279	0	1.075.472.279	Phân bổ chi tiết sau khi có nội dung đảm bảo theo quy định
	+ 'Kinh phí chỉnh lý tài liệu tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	1.894.128.000	1.894.128.000		Văn phòng UBND - HĐND
11	Các khoản thu loại trừ không tính vào CCTL năm 2024 chuyển sang			0	
12	Các khoản tăng thu năm 2024 được phép chuyển sang năm 2025			0	
13	Các khoản tăng thu năm 2023 được phép chuyển sang năm 2025 theo quy định			0	
14	Nguồn cân đối ngân sách huyện			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
15	Số nộp trả nguồn CCTL còn dư theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước theo TB 297/TB-KTNN ngày 24/11/2021; Công văn 4437/UBND-TH ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh			0	
16	Nguồn thu sử dụng đất			0	
17	Cân đối ngân sách			0	
18	Các khoản kinh phí còn lại chưa phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm			0	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			0	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			0	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
+	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
+	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			0	
	Tiểu dự án 1: Mời gọi hoạt động, cung cấp phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			0	
+	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			0	
+	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			0	
+	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			0	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (A+B)	68.862.191.678	53.404.519.074	15.457.672.604	
A	Vốn đầu tư (A1+A2)	0		0	
A1	Chương trình MTQG			0	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			0	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			0	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững GD 2021-2025			0	
	- Tiểu dự án 1			0	
II	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, NSH			0	
-	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt			0	
2	Dự án 2: Dự án chi tiết quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			0	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
-	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			0	
-	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			0	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			0	
7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			0	
8	Dự toán chưa phân bổ chi tiết năm 2023			0	
9	Ban QLDA làm chủ đầu tư hết nhiệm vụ chi			0	
III	Chương trình MTQG nông thôn mới			0	
	Nội dung thành phần 2: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền			0	
A2	Chi đầu tư khác			0	
1	Nguồn sử dụng đất			0	
2	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung			0	
				0	
A	Vốn sự nghiệp (B1+B2)	68.862.191.678	53.404.519.074	15.457.672.604	
I	Chương trình MTQG	68.862.191.678	53.404.519.074	15.457.672.604	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	6.299.073.923	4.002.911.000	2.296.162.923	
I.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (thực hiện NQ30a)			0	
	Dự án 1			0	
-	Tiêu dự án 3: Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo			0	
1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	6.299.073.923	4.002.911.000	2.296.162.923	
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, xen biển và hải đảo	3.390.151.367	3.388.258.000	1.893.367	
-	Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn	3.390.151.367	3.388.258.000	1.893.367	
	+ UBND xã Nậm Mạnh	1.893.367	0	1.893.367	Phòng Kinh tế

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	
	+ Phòng Giáo dục & ĐT	3.388.258.000	3.388.258.000	0	
	Duy tu, bảo dưỡng CSVC Trường TH&THCS (Điểm trường trung tâm, Bản Chợ, Bản Chang Chiềng Lè); trường Mầm non Lê Lợi (điểm trường Chang Chiềng Lè); trường TH&THCS Pú Dao (điểm trường bản Nậm Pì)	1.563.942.000	1.563.942.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng CSVC Trường THCS thị trấn và trường MN Sông Đà	936.012.000	936.012.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng khu bán trú trường THCS Mường Mô và khu TH Mường Mô	888.304.000	888.304.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
b	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.515.390.756	463.665.000	1.051.725.756	
-	Dự án, mô hình giảm nghèo hỗ phát triển sản xuất cộng đồng	1.515.390.756	463.665.000	1.051.725.756	
	UBND TT Nậm Nhùn ((10472) 989/280/281/12)	10.550.000	0	10.550.000	Phòng Kinh tế
	UBND xã Nậm Manh	1.000.040.756	461.265.000	538.775.756	Phòng Kinh tế
	UBND xã Nậm Hàng	504.800.000	2.400.000	502.400.000	Phòng Kinh tế
-	Dự án hỗ trợ đa dạng sinh kế (Hỗ trợ trồng dược liệu)			0	
c	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất cải thiện dinh dưỡng	1.205.004.800		1.205.004.800	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.205.004.800		1.205.004.800	
	UBND TT Nậm Nhùn (989/280/281/12)	5.004.800	0	5.004.800	Phòng Kinh tế
	UBND xã Nậm Hàng	1.200.000.000	0	1.200.000.000	Phòng Kinh tế
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			0	
d	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	41.108.000	41.108.000	0	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			0	
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Phòng nội vụ)	41.108.000	41.108.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			0	
e	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	80.000.000	80.000.000	0	
	UBND Nậm Nhùn (10475-7454/989/280/338/12)	40.000.000	40.000.000		Phòng Kinh tế
	UBND xã Nậm Manh	40.000.000	40.000.000		Phòng Kinh tế
f	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 2)	82.000		82.000	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	82.000		82.000	
	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	82.000		82.000	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông
g	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	67.337.000	29.880.000	37.457.000	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	67.337.000	29.880.000	37.457.000	
	UBND xã Nậm Manh	7.457.000	0	7.457.000	Phòng Kinh tế
	UBND xã Nậm hàng	30.000.000	0	30.000.000	Phòng Kinh tế
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện	29.880.000	29.880.000	0	Phòng Kinh tế
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	220.000.000		220.000.000	
	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình (NDTP 11)			0	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2035, tầm nhìn 2050 (NDTP 01)			0	
	Lập quy hoạch chung xây dựng NTM (NDTP 01)			0	
	Lập quy hoạch chung xây dựng NTM nâng cao (NDTP 01)			0	
	Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng			0	
	KP thực hiện các dự án liên xã phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm			0	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa			0	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền			0	
3	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm OCOP nhằm nâng			0	
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn			0	
5	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với du lịch nông thôn			0	
a	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	200.000.000	0	200.000.000	Phòng Kinh tế
7	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội			0	
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn			0	
b	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	20.000.000	0	20.000.000	Phòng Kinh tế
10	Chuyển nguồn khỏi huyện (Huyện chưa tách nội dung thành phần)			0	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	62.343.117.755	49.401.608.074	12.941.509.681	
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất, ở nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	13.503.506.000	13.503.506.000	0	
-	Phòng Dân tộc & Tôn giáo	13.503.506.000	13.503.506.000	0	
+	Nội dung số 3: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	12.690.000.000	12.690.000.000	0	Phòng Kinh tế
+	Nội dung số 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	813.506.000	813.506.000	0	Phòng Kinh tế
b	Dự án 2: Dự án chi tiết quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	298.189.000		298.189.000	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
-	Nội dung 5: Các hoạt động kinh tế	298.189.000		298.189.000	
+	Ban QLDA các công trình XD CB huyện	298.189.000		298.189.000	Phòng Kinh tế
c	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	11.208.000.000	1.038.735.000	10.169.265.000	
-	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân			0	
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.208.000.000	1.038.735.000	10.169.265.000	Phòng Kinh tế
	UBND xã Nậm Manh	5.569.500.000	1.038.735.000	4.530.765.000	
	UBND xã Nậm hàng	5.638.500.000	0	5.638.500.000	
d	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	6.697.889.255	6.691.245.000	6.644.255	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu (Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn)	6.697.889.255	6.691.245.000	6.644.255	
+	UBND xã Nậm Manh	3.038.255	0	3.038.255	Phòng Kinh tế
+	UBND xã Nậm hàng	3.606.000	0	3.606.000	Phòng Kinh tế
+	Phòng Giáo dục	6.691.245.000	6.691.245.000	0	
	Duy tu, bảo dưỡng CSVC Trường TH, khu bán trú THCS Nậm Chà 2024	841.749.000	841.749.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng nhà và các hạng mục phụ trợ điểm trường Huổi Chát 1 Trường Mầm non Nậm Manh	171.334.000	171.334.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng điểm trường Mầm non, Tiểu học điểm Huổi Mẩn, xã Nậm Chà	652.019.000	652.019.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng khu bán trú, sân- Trường PTDTBT THCS Nậm Manh	22.802.000	22.802.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, sửa chữa CSVC điểm trường Tảng - Trường Mầm non Hua Bum	310.939.600	310.939.600		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng nhà lớp học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ - Trường PTDTBT THCS Nậm Pi	19.831.000	19.831.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu bảo dưỡng CSVC điểm trung tâm, Pá Sập, Nậm Sập, bản Nậm Pi - Trường MN Nậm Pi	642.015.000	642.015.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng CSVC điểm Hua Páng - Trường MN Nậm Ban (Sửa công, Tường rào, mái vòm)	310.337.850	310.337.850		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng CSVC điểm Pa Páng - Trường MN Nậm Ban	310.361.500	310.361.500		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng CSVC điểm trường bản Nậm Pi - Trường Tiểu học Nậm Pi	21.265.000	21.265.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng CSVC khu lớp học, khu bán trú trường PTDTBT THCS, Nậm Hàng năm 2024	897.550.000	897.550.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng CSVC điểm Mầm non Pè Ngai Ila, Iib - Trường Mầm non Nậm Pi	21.311.050	21.311.050		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng điểm trường Trung tâm, điểm Nậm Ty- Trường Mầm non Nậm Hàng	924.646.000	924.646.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất trường TH&THCS Trung Chải (Cấp Tiểu học); Trường Mầm non Hua Bum (điểm trường trung tâm); Trường Mầm non Nậm Ban (điểm trường Nậm Vac 1.	1.545.084.000	1.545.084.000		Phòng Văn hóa - xã hội
e	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	25.677.925.260	25.462.538.834	215.386.426	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
-	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDT nội trú, trường PTDT bán trú, trường PT có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào	25.459.599.326	25.244.212.900	215.386.426	
	Kinh phí chi xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	215.386.426	0	215.386.426	
	Tiểu học Nậm Nhùn	20.322.000		20.322.000	Trường TH Nậm Nhùn
	Tiểu học Nậm Hàng	131.366.426		131.366.426	Trường PTDTBT TH Nậm Nhùn
	Tiểu học Nậm Mạnh	63.698.000		63.698.000	Trường PTDTBT TH Nậm Mạnh
	Chi mua sắm trang thiết bị cho các trường PTDTBT, trường có học sinh bán trú	6.168.927.900	6.168.927.900	0	Phòng Văn hóa - xã hội
	Mua sắm trang thiết bị bán trú, đồ dùng cho các trường PTDTBT Tiểu học trên địa bàn huyện Nậm Nhùn	4.237.255.000	4.237.255.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
	Mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường PTDTBT Tiểu học trên địa bàn huyện Nậm Nhùn	4.955.000.000	4.955.000.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
	Mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường PTDTBT THCS và trường PTDTBT liên cấp trên địa bàn huyện Nậm Nhùn	0	0	0	
	Mua sắm trang thiết bị bán trú, đồ dùng cho các trường PTDTBT THCS và trường PTDTBT liên cấp trên địa bàn huyện Nậm Nhùn	276.642.000	276.642.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
	Mua sắm trang thiết bị cho các trường PTDTBT cấp tiểu học năm 2025	6.650.000.000	6.650.000.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
	Mua sắm trang thiết bị cho các trường PTDTBT cấp THCS năm 2025	2.956.388.000	2.956.388.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
-	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	
-	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và miền núi	218.325.934	218.325.934	0	
	Phòng Nội vụ	218.325.934	218.325.934	0	
	Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài	218.325.934	218.325.934	0	Phòng Văn hóa - xã hội
f	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	600.816.000	597.826.000	2.990.000	
	- Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư	259.502.000	256.512.000	2.990.000	
	+ UBND TT Nậm Nhùn (10516) 989/160/161/12	161.664.000	161.610.000	54.000	Phòng Văn hóa - xã hội
	+ UBND Xã Nậm Mạnh	2.936.000	0	2.936.000	Phòng Văn hóa - xã hội
	+ Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện	94.902.000	94.902.000	0	
	Kinh phí tổ chức lễ hội và hỗ trợ đội văn nghệ	94.902.000	94.902.000		Phòng Văn hóa - xã hội
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	341.314.000	341.314.000	0	
	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện	341.314.000	341.314.000	0	Phòng Văn hóa - xã hội
g	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	369.300.000	22.885.000	346.415.000	
-	Nội dung 1: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi nếp nghĩ, cách làm" góp phân xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
-	Nội dung 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em			0	
-	Nội dung 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị			0	
-	Nội dung 4: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng			0	
	UBND xã Nậm Mạnh	66.300.000	22.885.000	43.415.000	UBMTTQ xã
	UBND xã Nậm hàng	303.000.000	0	303.000.000	UBMTTQ xã
h	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	3.130.206.000	1.227.586.000	1.902.620.000	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn đặc thù	3.110.960.000	1.208.340.000	1.902.620.000	
	UBND xã Nậm hàng	1.500.000.000	0	1.500.000.000	Phòng Kinh tế
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.610.960.000	1.208.340.000	402.620.000	
	+ Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc cho đồng bào dân tộc Máng, Cống	1.608.340.000	1.208.340.000	400.000.000	
	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện	1.608.340.000	1.208.340.000	400.000.000	Phòng Văn hóa - xã hội
	+ Thông tin, truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào dân tộc Máng, Cống	2.620.000		2.620.000	
	Trung tâm văn hóa thể thao và Truyền thông	2.620.000		2.620.000	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.246.000	19.246.000	0	
	Tổ chức hội nghị lồng ghép nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	19.246.000	19.246.000		
	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện	19.246.000	19.246.000		Phòng Văn hóa - xã hội
i	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	857.286.240	857.286.240	0	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể ...	857.286.240	857.286.240	0	
	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện	675.870.240	675.870.240		
	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	675.870.240	675.870.240		Phòng Văn hóa - xã hội
	Phòng Tư pháp	181.416.000	181.416.000		
-	Tiểu dự án 2: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo , tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	181.416.000	181.416.000	0	Văn phòng HĐND - UBND
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình			0	

STT	Nội dung	Kinh phí sau khi điều chuyển cho xã Nậm Hàng			Ghi chú
		Số chuyển nguồn	Số Sử dụng	Còn lại	
B2	Các chế độ, chính sách và cách và các nhiệm vụ khác			0	
1	Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Đối ứng			0	
2	Nguồn tài trợ của các tổ chức để thực hiện nhiệm vụ lập đồ án quy hoạch chi tiết một số khu vực trên địa bàn thành phố			0	
3	Dự phòng ngân sách huyện			0	
4	Dự phòng ngân sách Trung ương để khắc phục thiên tai			0	
5	Kết dư ngân sách huyện			0	
6	Dự toán chưa phân bổ chi tiết			0	
7	Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023			0	
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			0	
9	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			0	
10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị quyết số 39/2015/NĐ-CP			0	
11	Kinh phí công tác đền bù GPMB để xây dựng trụ sở làm việc công an các xã biên giới			0	
12	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng phát quang thông tầm nhìn biên giới			0	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh			0	
14	Các nhiệm vụ khác			0	
15	Thu hồi các khoản chi năm trước				